

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 27

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lều Mạnh Huy	Chủ tịch
Ông Trịnh Đức Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Nhật Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệp	Thành viên
Bà Lương Thị Hương	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Nhật Khánh	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Minh	Phó Giám đốc

Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lương Thị Hương	Chủ tịch
Ông Trịnh Đức Hoàng	Thành viên

649C
NG T
PH
HOÁT
J TH
31.12

SAN
CO
C
AP
BI
AN

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

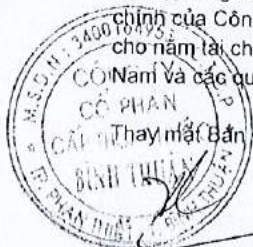
Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Nhật Khánh
Giám đốc

Bình Thuận, Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1688
F +84 24 3850 1688

Số 22-11-125

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Công ty"), lập vào ngày 13 tháng 3 năm 2023 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

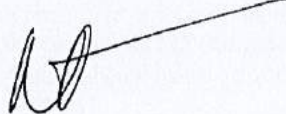
Vấn đề cần nhấn mạnh

Tuy không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn khoảng 75.630 triệu VNĐ. Ngoài ra, Công ty có các khoản vay phải hoàn trả trong thời gian 12 tháng tới khoảng 93.057 triệu VNĐ. Điều này dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Giả định hoạt động liên tục này cơ bản tùy thuộc vào việc thành công của hoạt động trong tương lai và việc các nhà đầu tư và Công ty mẹ cấp cao nhất có tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì việc hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến được. Kế hoạch của Ban Giám đốc về vấn đề này được trình bày ở Thuyết minh số 3. Hiện tại, ảnh hưởng cuối cùng của vấn đề này chưa thể đánh giá được. Theo đó, báo cáo tài chính không bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể phát sinh do kết quả không chắc chắn của sự kiện này. Các ảnh hưởng liên quan sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính khi nhận biết và ước tính được.



Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 0821-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2023


Nguyễn Dịch Dũng
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 2484-2019-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán

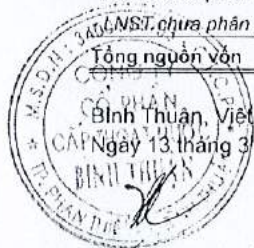
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	70.297.381.797	107.091.199.892
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	10.768.095.811	5.287.219.228
Tiền		111	10.768.095.811	5.287.219.228
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	13.500.000.000	16.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	13.500.000.000	16.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	22.329.068.192	59.442.481.296
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	3.247.655.923	4.362.053.116
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	18.383.732.320	52.270.160.346
Phải thu ngắn hạn khác		136	878.543.310	4.275.341.212
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(180.863.361)	(1.465.073.378)
Hàng tồn kho	9	140	23.281.827.436	25.757.650.883
Hàng tồn kho		141	25.079.641.709	25.757.650.883
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(1.797.814.273)	-
Tài sản ngắn hạn khác		150	418.390.358	103.848.485
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	418.390.358	103.848.485
Tài sản dài hạn		200	281.815.226.509	245.986.801.209
Tài sản cố định		220	240.506.694.090	231.418.243.453
Tài sản cố định hữu hình	10	221	238.379.301.210	228.591.673.757
- Nguyên giá		222	514.693.230.853	476.745.185.002
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(276.313.929.643)	(248.153.511.245)
Tài sản cố định vô hình	11	227	2.127.392.880	2.826.569.696
- Nguyên giá		228	5.145.213.000	5.145.213.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(3.017.820.120)	(2.318.643.304)
Tài sản dở dang dài hạn		240	29.320.408.088	1.295.660.625
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	242	29.320.408.088	1.295.660.625
Đầu tư tài chính dài hạn	13	250	11.988.124.331	11.988.124.331
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	6.250.000.000	6.250.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	6.020.420.260	6.020.420.260
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(282.295.929)	(282.295.929)
Tài sản dài hạn khác		260	-	1.284.772.800
Chi phí trả trước dài hạn		261	-	1.284.772.800
Tổng tài sản		270	352.112.608.306	353.078.001.101


Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VND	31 tháng 12 năm 2021 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	232.238.317.559	238.061.129.764
Nợ ngắn hạn		310	145.927.704.769	103.318.374.874
Phải trả người bán ngắn hạn	14	311	4.591.153.119	4.634.963.403
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	312	7.069.193.569	13.234.557.262
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	313	447.747.273	1.041.934.321
Phải trả người lao động	17	314	25.743.778.012	21.289.506.871
Chi phí phải trả ngắn hạn	18	315	7.764.661.045	3.515.079.260
Phải trả ngắn hạn khác	19	319	3.797.776.690	3.979.302.260
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	320	93.057.422.564	51.939.564.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	322	3.455.972.497	3.683.467.497
Nợ dài hạn		330	86.310.612.790	134.742.754.890
Người mua trả tiền trước dài hạn	15	332	33.869.616.500	18.138.211.000
Phải trả dài hạn khác	19	337	2.999.209.443	3.223.193.043
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	338	49.441.786.847	113.381.350.847
Vốn chủ sở hữu		400	119.874.290.747	115.016.871.337
Vốn chủ sở hữu	22	410	119.874.290.747	115.016.871.337
Vốn cổ phần	23	411	79.729.270.000	79.729.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	79.729.270.000	79.729.270.000
Vốn chủ sở hữu khác		414	2.410.139.400	2.410.139.400
Quỹ đầu tư phát triển		418	29.655.390.902	28.274.503.316
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	8.079.490.445	4.602.958.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	238.563.678	-
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	7.840.926.767	4.602.958.621
Tổng nguồn vốn		440	352.112.608.306	353.078.001.101



Nguyễn Nhật Khánh
Giám đốc


Nguyễn Thị Diệp
Người lập/Kế toán trưởng


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	263.962.538.359	230.411.474.062
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	263.962.538.359	230.411.474.062
Giá vốn hàng bán	27,32	11	(230.356.524.578)	(207.784.404.725)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	33.606.013.781	22.627.069.337
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	7.661.777.704	9.742.584.823
Chi phí tài chính	29	22	(9.816.624.723)	(10.640.577.081)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(9.779.587.686)	(10.338.281.152)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,32	26	(23.369.947.682)	(17.331.023.795)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	8.081.219.080	4.398.053.284
Thu nhập khác	31	31	1.171.657.749	1.392.030.614
Chi phí khác		32	(461.621.634)	(537.017.628)
Lợi nhuận khác		40	710.036.115	855.012.986
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33	50	8.791.255.195	5.253.066.270
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	51	(950.328.428)	(650.107.649)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22	60	7.840.926.767	4.602.958.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	70	983	577



Nguyễn Nhật Khánh
Giám đốc

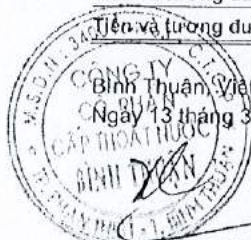

Nguyễn Thị Diệp
Người lập/Kê toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	8.791.255.195	5.253.066.270
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	28.859.595.214	24.478.391.996
Thay đổi các khoản dự phòng		03	1.866.127.921	62.260.416
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(7.661.777.704)	(9.742.584.823)
Chi phí lãi vay		06	9.779.587.686	10.338.281.152
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		08	41.634.788.312	30.389.415.011
Thay đổi các khoản phải thu		09	33.426.097.307	18.369.632.782
Thay đổi hàng tồn kho		10	678.009.174	(2.664.982.964)
Thay đổi các khoản phải trả		11	18.907.653.454	10.709.779.760
Thay đổi chi phí trả trước		12	2.067.362.393	1.638.196.227
Tiền lãi vay đã trả		14	(11.083.910.141)	(10.646.946.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(1.088.707.518)	(2.144.713.628)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(227.495.000)	(194.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	84.313.797.981	45.455.680.238
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(66.755.382.907)	(41.532.512.342)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(17.500.000.000)	(21.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	20.500.000.000	21.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		27	10.966.237.980	11.020.712.218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(62.789.144.927)	(31.011.800.124)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	73.117.858.564	-
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(95.939.564.000)	(7.939.564.000)
Cổ tức đã trả cho nhà đầu tư		36	(3.222.071.035)	(5.757.012.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(26.043.776.471)	(13.696.576.630)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	5.480.876.583	747.303.484
Tiền và tương đương tiền đầu năm		5	5.287.219.228	4.539.915.744
Tiền và tương đương tiền cuối năm		5	10.768.095.811	5.287.219.228



Nguyễn Nhật Khánh
Giám đốc

Nguyễn Thị Diệp
Người lập/Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400164953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010 và thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 10 tháng 4 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 79.729.270.000 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lập dự án, tư vấn đầu tư, giám sát các công trình xây dựng cấp thoát nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Buôn bán vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ đồ uống, hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cổng thông tin;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Ngoài ra Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty liên kết chi tiết như sau:

Đơn vị trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh cấp nước Phan Thiết	Phường Phú Trính, TP Phan Thiết, Bình Thuận, Việt Nam
Chi nhánh cấp nước La Gi	Phường Tân An, Thị xã La Gi, Bình Thuận, Việt Nam
Chi nhánh cấp nước Bắc Bình	Xã Hải Ninh, huyện Bắc Bình, Bình Thuận, Việt Nam
Xí nghiệp Xây lắp Cấp thoát nước	Phường Phú Trính, TP Phan Thiết, Bình Thuận, Việt Nam
Xí nghiệp Thoát nước	Phường Phú Hải, TP Phan Thiết, Bình Thuận, Việt Nam

Công ty liên kết

Tên	Địa chỉ
Công ty TNHH CTN Đại Dương Xaph	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
Công ty CP ĐT nước Bình An	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Xuân An, Tp Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 342 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 319 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm đánh giá cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Khả năng hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn khoảng 75.630 triệu VND. Ngoài ra, Công ty có các khoản vay phải hoàn trả trong thời gian 12 tháng tới khoảng 93.057 triệu VND. Điều này dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Giá định hoạt động liên tục này cơ bản tùy thuộc vào việc thành công của hoạt động trong tương lai và việc nhà đầu tư và Công ty mẹ cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc nhận thấy rằng, Công ty cần tạo ra thêm nhiều nguồn lực, tăng doanh thu, và giảm các chi phí sản xuất đồng thời tìm kiếm các nguồn tài chính khác để có thể tiếp tục hoạt động theo giá định, hoạt động liên tục.

Công ty Cổ phần đầu tư ngành nước DNP là công ty mẹ, đã cam kết cung cấp hỗ trợ cần thiết về tài chính để Công ty có thể thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động liên tục, bao gồm việc công ty mẹ sẽ không yêu cầu Công ty thanh toán khoản nợ ngắn hạn cho đến khi Công ty có đủ khả năng thanh toán. Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giá định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền kỳ quỹ kỳ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hợp tác đầu tư, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có thể ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hoặc khoản đầu tư vào liên doanh.

Trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ. Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

33010
CÔNG
CỔ PHẦN
CẤP THOÁT
NƯỚC
BÌNH THUẬN

33010
CÔNG
CỔ PHẦN
CẤP THOÁT
NƯỚC
BÌNH THUẬN

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa các tuyến ống, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

4.11 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.14 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập được giảm khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.



04/20
NG T
PHÁ
OÁT
I THU



Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.21 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/ 2009 /TT-BTC. Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.24 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	385.573.908	357.549.653
Tiền gửi ngân hàng	10.382.521.903	4.929.669.575
	10.768.095.811	5.287.219.228

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Hợp tác đầu tư (*)	13.500.000.000	16.500.000.000
	13.500.000.000	16.500.000.000

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức và không có tài sản đảm bảo với mục tiêu "Đầu tư hoặc tìm kiếm cơ hội đầu tư thu lợi nhuận".

7. Phải thu khách hàng

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải thu tiền nước sạch	2.297.939.068	2.996.142.728
Phải thu hoạt động xây lắp	949.716.855	1.365.910.388
	3.247.655.923	4.362.053.116

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên thứ ba		
Trả trước tiền mua nguyên vật liệu	-	314.946.346
Nhà cung cấp khác	-	5.214.000
	-	320.160.346
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	-	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	17.950.000.000	16.950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng TNG	433.732.320	-
	18.383.732.320	51.950.000.000
	18.383.732.320	52.270.160.346

9. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	24.057.183.636	(1.793.808.742)	24.007.920.666	-
Công cụ, dụng cụ	296.647.886	(4.005.531)	391.544.929	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	725.810.187	-	1.358.185.288	-
	<u>25.079.641.709</u>	<u>(1.797.814.273)</u>	<u>25.757.650.883</u>	<u>-</u>

Bao gồm trong nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 1.793.808.742 VND và 4.005.531 VND (31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) là hàng chậm luân chuyển được lập dự phòng toàn bộ.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2022	47.513.542.134	110.813.131.881	316.815.839.078	1.602.671.909	476.745.185.002
Mua mới	-	449.675.000	55.000.000	101.363.636	606.038.636
XDCB hoàn thành	-	10.654.828.314	26.687.178.901	-	37.342.007.215
31 tháng 12 năm 2022	47.513.542.134	121.917.635.195	343.558.017.979	1.704.035.545	514.693.230.853
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2022	(34.840.088.519)	(59.619.370.092)	(152.161.315.588)	(1.532.737.046)	(248.153.511.245)
Khấu hao trong năm	(1.951.117.798)	(8.049.173.826)	(18.104.311.859)	(55.814.915)	(28.160.418.398)
31 tháng 12 năm 2022	(36.791.206.317)	(67.668.543.918)	(170.265.627.447)	(1.588.551.961)	(276.313.929.643)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2022	12.673.453.615	51.193.761.789	164.654.523.490	69.934.863	228.591.673.757
31 tháng 12 năm 2022	10.722.335.817	54.249.091.277	173.292.390.532	115.483.584	238.379.301.210

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 126.481.279.346 VND (31 tháng 12 năm 2021: 84.539.747.171 VND).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2022	5.145.213.000
31 tháng 12 năm 2022	5.145.213.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2022	(2.318.643.304)
Hao mòn trong năm	(699.176.816)
31 tháng 12 năm 2022	(3.017.820.120)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2022	2.826.569.696
31 tháng 12 năm 2022	2.127.392.880

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.295.660.625	26.156.936.157
Chi phí phát sinh trong năm	66.149.344.271	38.547.512.342
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(37.342.007.215)	(62.312.933.536)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(782.589.593)	(1.095.854.338)
Số dư cuối năm	29.320.408.088	1.295.660.625
Trong đó:		
- Lắp đặt ống HDPE 315,225,110 Quốc lộ 1A (từ Lê Duẩn - Nhà Thờ Kim Ngọc)	9.577.083.031	-
- Cải tạo nhà máy, lắp đặt tuyến ống HDPE 315-Trạm bơm Hoà Thắng	7.829.577.610	-
- Lắp đặt ống HDPE 315 Nguyễn Trãi-Lê Lợi (từ Nguyễn Chí Thanh - Cảng cá Lagi)	5.134.900.439	-
- Xây dựng bể chứa 1.000m3 (trạm bơm lặn áp Sân Bay)	2.917.052.480	-
- Công trình phân vùng, tách mạng cấp nước khu vực Phan Thiết (GD2)	2.321.137.901	-
- Dự án Kết nối tự động hóa các trạm bơm Phan Thiết	-	995.502.251
- Khác	1.540.656.627	300.158.374
	29.320.408.088	1.295.660.625

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH CTN Đại Dương Xanh	750.000.000	(282.295.929)	750.000.000	(282.295.929)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	6.250.000.000	(282.295.929)	6.250.000.000	(282.295.929)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần VLXD và Khoáng sản Bình Thuận (Dự án KDC Hùng Vương)	2.020.420.260	-	2.020.420.260	-
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
	6.020.420.260	-	6.020.420.260	-

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH CTN Đại Dương Xanh	25%	25%	25%	25%
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	25%	25%	25%	25%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	20%	20%	20%	20%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP VLXD và Khoáng sản Bình Thuận (Dự án KDC Hùng Vương)	7,13%	7,13%	7,13%	7,13%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	18,6%	18,6%	18,5%	18,6%

Trong năm, Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải và Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Công ty TNHH CTN Đại Dương Xanh chưa phát sinh doanh thu nhưng phát sinh lũy kế lỗ lũy kế lớn, công ty đã thực hiện trích lập dự phòng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là bên thứ ba				
Phải trả tiền mua vật tư	1.646.202.549	1.646.202.549	2.520.270.430	2.520.270.430
Phải trả tiền mua nước sạch	1.855.101.950	1.855.101.950	-	-
Phải trả khác	1.089.848.620	1.089.848.620	2.114.692.973	2.114.692.973
	4.591.153.119	4.591.153.119	4.634.963.403	4.634.963.403

15. Người mua trả tiền trước

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng tiền mua nước sạch	6.046.438.572	9.861.789.000
Tạm ứng dự án	1.007.070.246	3.357.083.511
Khác	15.684.751	15.684.751
	7.069.193.569	13.234.557.262
Dài hạn		
Tạm ứng tiền mua nước sạch	33.869.616.500	18.138.211.000
	40.938.810.069	31.372.768.262

16. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2021	Trong năm		31 tháng 12 năm 2022
	Giá trị VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	Giá trị VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế TNDN	-	846.479.943	(846.479.943)	-
Thuế GTGT	221.820.921	2.242.783.344	(2.464.604.265)	-
Thuế thu nhập cá nhân	449.121.904	715.593.617	(1.164.715.521)	-
Thuế tài nguyên	32.458.500	252.021.720	(249.694.410)	34.785.810
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	338.532.996	6.578.429.506	(6.504.001.039)	412.961.463
	1.041.934.321	10.635.308.130	(11.229.495.178)	447.747.273

	31 tháng 12 năm 2021	Trong năm		31 tháng 12 năm 2022
	Giá trị VND	Số phải thu VND	Số thực thu VND	Giá trị VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế TNDN	103.848.485	242.227.575	(103.848.485)	242.227.575
Thuế GTGT	-	41.583.199	-	41.583.199
Thuế thu nhập cá nhân	-	134.579.584	-	134.579.584
	103.848.485	418.390.358	(103.848.485)	418.390.358

17. Phải trả người lao động

Phải trả người lao động ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 phản ánh chi phí lương phải trả cho người lao động.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải trả tiền mua nước tháng 12	2.667.379.380	1.866.064.585
Tiền lương phải trả cho các công trình dở dang	1.799.252.315	-
Chi phí khấu hao máy móc phải trả của hợp đồng quản lý vận hành xử lý nước thải	3.298.029.350	1.649.014.675
	7.764.661.045	3.515.079.260

19. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Quy bảo vệ môi trường	304.818.540	273.511.368
Phí nước thải, phí thoát nước	1.499.824.065	851.481.540
Lãi vay phải trả	1.192.109.584	2.309.589.038
Khác	801.024.501	544.720.314
	3.797.776.690	3.979.302.260
Dài hạn		
Lãi vay phải trả	1.829.993.575	2.076.577.175
Kỳ cược, kỳ quỹ	1.169.215.868	1.146.615.868
	2.999.209.443	3.223.193.043
	6.796.986.133	7.202.495.303

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số có khả năng trả		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VND	nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
Vay và thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (v)	9.000.000.000	9.000.000.000	53.000.000.000	(44.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương (iv)	20.117.858.564	20.117.858.564	20.117.858.564	-	-	-
Vay và nợ đến hạn trả						
Khoản vay dự án Cấp nước (i)	2.739.564.000	2.739.564.000	2.739.564.000	(2.739.564.000)	2.739.564.000	2.739.564.000
Khoản phải nộp về ngân sách tỉnh Bình Thuận (ii)	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	(5.200.000.000)	5.200.000.000	5.200.000.000
Trái phiếu (vii)	-	-	-	(44.000.000.000)	44.000.000.000	44.000.000.000
Trái phiếu (vi)	56.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000	-	-	-
	93.057.422.564	93.057.422.564	137.057.422.564	(95.939.564.000)	51.939.564.000	51.939.564.000

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số có khả năng trả		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VND	nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
Vay và nợ dài hạn						
Khoản vay dự án Cấp nước (i)	1.370.420.691	1.370.420.691	-	(2.739.564.000)	4.109.984.691	4.109.984.691
Khoản phải nộp về ngân sách tỉnh Bình Thuận (ii)	41.979.752.862	41.979.752.862	-	(5.200.000.000)	47.179.752.862	47.179.752.862
Khoản vay từ ngân sách nhà nước (iii)	6.091.613.294	6.091.613.294	-	-	6.091.613.294	6.091.613.294
Trái phiếu (vi)	-	-	-	(56.000.000.000)	56.000.000.000	56.000.000.000
	49.441.786.847	49.441.786.847	-	(63.939.564.000)	113.381.350.847	113.381.350.847
	142.499.209.411	142.499.209.411	137.057.422.564	(159.879.128.000)	165.320.914.847	165.320.914.847

- (i) Khoản nợ theo Khế ước số 01/2004 với Bộ Tài chính (ủy quyền cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam) ký ngày 29 tháng 11 năm 2004 có thời hạn vay 20 năm từ ngày 1 tháng 12 năm 2004 với tổng giá trị vay là 41.093.467.691 VND trong thời gian 20 năm từ ngày rút vốn khoản vay đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất cố định 5%/năm và không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản phải nộp về Ngân sách Tỉnh theo Quyết định số 3857/QĐ- UBND tỉnh Bình Thuận ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2015 về việc hoàn trả Ngân sách Tỉnh phần vốn cấp phát cho dự án "Nâng cấp, cải tạo Nhà máy nước và Hệ thống cấp nước Thành phố Phan Thiết". Tổng số tiền phải hoàn trả là 78.379.752.862 VND trong thời gian 15 năm bắt đầu từ năm 2017 và không chịu lãi suất.
- (iii) Khoản vay dài hạn theo Quyết định số 284/QĐ-SKHĐT ký ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận phê duyệt phương án vốn đầu tư cho dự án "Phát triển các tuyến ống cấp nước trên địa bàn các xã Tân Bình, Tân Phước và Tân Hải, thị xã La Gi" trong đó Ngân sách Tỉnh cho vay 50% giá trị dự án. Khoản vay không chịu lãi suất. Phương án thanh toán khoản vay sẽ được xác định sau khi dự án hoàn thành với Sở Tài chính.
- (iv) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0797/KHBB/2022/NH/HM ký ngày 31 tháng 10 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận có hạn mức cho vay là 25 tỷ VNĐ, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên lưng Giấy nhận nợ và tài sản bảo đảm là hàng hóa có giá trị tối thiểu 25 tỷ VNĐ.
- (v) Hợp đồng vay vốn số 01/2022/HĐVV/DNPW-BTW ký ngày 19 tháng 10 năm 2022 với Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP với tổng số tiền cho vay là 53 tỷ VNĐ với thời hạn cho vay đến ngày 17 tháng 3 năm 2023 theo Phụ lục Hợp đồng số 01. Lãi suất cho vay là 8%/năm. Số dư phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9 tỷ VNĐ.
- (vi) Trái phiếu của Công ty được mua bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 1910/2020/TP/VNDS-BTW với giá trị 56 tỷ VNĐ ký ngày 10 tháng 10 năm 2020 trong thời gian 3 năm từ ngày phát hành trái phiếu, không có tài sản bảo đảm. Số dư phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 56 tỷ VNĐ.
- (vii) Trái phiếu của Công ty được mua bởi Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sunlife Việt Nam và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA Việt Nam theo hợp đồng mua bán trái phiếu tương ứng là số 01/2019/TP với giá trị 40 tỷ VNĐ và số 02/2019/TP với giá trị 4 tỷ VNĐ, ký ngày 20 tháng 9 năm 2019 trong thời gian 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, có tài sản bảo đảm là cổ phần phổ thông của các bên thứ ba. Số dư phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VNĐ.

21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.683.467.497	3.878.167.497
Sử dụng trong năm	(227.495.000)	(194.700.000)
Số dư cuối năm	3.455.972.497	3.683.467.497

22. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn chủ sở hữu khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	79.729.270.000	2.410.139.400	25.850.069.332	8.181.446.614	116.170.925.346
Lợi nhuận thuần	-	-	-	4.602.958.621	4.602.958.621
Chi trả cổ tức	-	-	-	(5.757.012.630)	(5.757.012.630)
Trích các quỹ	-	-	2.424.433.984	(2.424.433.984)	-
Số dư, 31 tháng 12 năm 2021	79.729.270.000	2.410.139.400	28.274.503.316	4.602.958.621	115.016.871.337
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	79.729.270.000	2.410.139.400	28.274.503.316	4.602.958.621	115.016.871.337
Lợi nhuận thuần	-	-	-	7.840.926.767	7.840.926.767
Chi trả cổ tức	-	-	-	(3.222.071.035)	(3.222.071.035)
Điều chỉnh khác	-	-	-	238.563.678	238.563.678
Trích các quỹ	-	-	1.380.887.586	(1.380.887.586)	-
Số dư, 31 tháng 12 năm 2022	79.729.270.000	2.410.139.400	29.655.390.902	8.079.490.445	119.874.290.747

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số lượng cổ phiếu	VND	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	4.565.116	45.651.160.000	57%	4.565.116	45.651.160.000	57%
UBND tỉnh Bình Thuận	2.870.266	28.702.660.000	36%	2.870.266	28.702.660.000	36%
Các cổ đông khác	537.545	5.375.450.000	7%	537.545	5.375.450.000	7%
	7.972.927	79.729.270.000	100%	7.972.927	79.729.270.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.972.927	7.972.927
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.972.927	7.972.927
- Cổ phiếu phổ thông	7.972.927	7.972.927
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.972.927	7.972.927
- Cổ phiếu phổ thông	7.972.927	7.972.927

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.840.926.767	4.602.958.621
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	7.840.926.767	4.602.958.621
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	7.972.927	7.972.927
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	983	577

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Phan Thiết (*)	339.311.803.572	339.311.803.572
Tài sản đầu tư mới từ nguồn thu phí thoát nước	3.130.979.623	3.130.979.623

(*) Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Phan Thiết do UBND tỉnh Bình Thuận giao cho Công ty quản lý và vận hành.

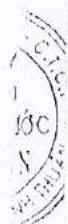
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải và các tài sản hình thành từ nguồn thu phí thoát nước đều đang hoạt động bình thường.

26. Doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	9.684.975.710	7.703.619.367
Doanh thu bán nước sạch	223.889.693.888	198.694.922.239
Doanh thu hoạt động khác	30.387.868.761	24.012.932.456
	263.962.538.359	230.411.474.062

27. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	8.144.180.848	6.485.493.225
Giá vốn nước sạch	196.263.749.493	181.209.905.106
Giá vốn hoạt động khác	25.948.594.237	20.089.006.394
	230.356.524.578	207.784.404.725



28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Cổ tức	1.961.614.701	1.925.531.357
Thu nhập lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác đầu tư	5.700.163.003	7.817.053.466
	7.661.777.704	9.742.584.823

29. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lãi các khoản vay	9.779.587.686	10.338.281.152
Khác	37.037.037	302.295.929
	9.816.624.723	10.640.577.081

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.768.479.698	11.793.571.535
Chi phí nguyên vật liệu	714.768.246	472.690.612
Chi phí khấu hao	1.096.400.330	1.006.259.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.310.767.071	3.907.002.985
Chi phí bằng tiền khác	479.532.337	151.499.061
	23.369.947.682	17.331.023.795

31. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phí nước thải, phí thoát nước	923.243.267	1.074.035.257
Khác	248.414.482	317.995.357
	1.171.657.749	1.392.030.614

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	124.897.380.696	113.978.995.763
Chi phí nhân viên	73.006.472.572	62.304.955.953
Chi phí khấu hao	28.859.595.214	24.478.391.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.169.464.242	20.971.433.273
Chi phí bằng tiền khác	3.793.559.536	3.381.651.535
	253.726.472.260	225.115.428.520

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 10% đối với thu nhập chịu thuế từ sản xuất và kinh doanh nước sạch trong suốt thời gian hoạt động.

Ngoài ra, Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm (từ 2010-2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo (2014 đến 2022) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn (huyện Bắc Bình).

Với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.791.255.195	5.253.066.270
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	100.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia không chịu thuế	(1.961.614.701)	(1.925.531.357)
Thu nhập chịu thuế	6.929.640.494	3.327.534.913
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 10%	4.355.996.713	153.993.338
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 20%	2.573.643.781	3.173.541.575
Chi phí thuế TNDN	6.929.640.494	3.327.534.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 10%	435.599.671	15.399.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 20%	514.728.757	634.708.315
Chi phí thuế TNDN hiện hành	950.328.428	650.107.649

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cho các khoản chênh lệch tạm thời không được ghi nhận do tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh không trọng yếu.

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong năm như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Công ty cùng tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Đông Hải	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Công ty liên kết

Ngoài ra, bên liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như được trình bày tại trang 1 của báo cáo tài chính này.

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ	Trả cổ tức của năm trước	1.844.884.324	3.296.334.015
		Nhận tiền vay vốn	53.000.000.000	-
		Lãi vay phải trả	688.000.000	-
		Trả tiền vay	44.000.000.000	-
		Lãi vay đã trả	650.520.548	-
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Công ty cùng tập đoàn	Mua nước sạch	49.977.253.335	48.917.002.096
		Nhận cổ tức	1.860.465.000	1.860.465.000

Các bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
			VND	VND
		Lãi phải thu khoản trả trước	2.224.134.246	4.784.072.603
		Doanh thu sửa chữa	602.087.644	-
		Doanh thu vận hành nhà máy nước Cà Giang	3.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Đông Hải	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	101.149.701	65.066.357
		Mua nước sạch	4.780.990.477	4.445.888.571
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Công ty liên kết	Doanh thu bán nước thô	2.770.994.000	1.723.706.000
		Doanh thu khác	312.240.240	200.436.040
		Doanh thu vận hành	1.020.000.000	-
		Mua nước sạch	12.908.595.237	8.133.090.477
		Trả cổ tức	38.626.410	69.015.465
		Lãi phải thu khoản trả trước	1.871.431.509	1.830.460.275

Tại ngày 31 tháng 12 số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Công ty cùng tập đoàn	Trả trước cho nhà người bán ngắn hạn	-	35.000.000.000
		Phải thu lãi khoản trả trước	-	816.424.658
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	9.000.000.000	-
		Phải trả tiền lãi	37.479.452	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Công ty liên kết	Phải trả người bán ngắn hạn	384.450.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Công ty liên kết	Trả trước cho nhà người bán ngắn hạn	17.950.000.000	16.950.000.000
		Phải thu lãi khoản trả trước	-	1.830.460.275

35. Thù lao của Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao và thu nhập nhận được của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	1.697.770.821	1.667.686.590
Thù lao của Hội đồng quản trị	760.000.000	610.000.000

36. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.21. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

36.1. Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro lãi suất phát sinh do hoạt động tài chính của Công ty.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản vay và trái phiếu có lãi suất cố định là 142.499.209.411 VNĐ và không có khoản vay nào có lãi suất thả nổi. Công ty không có bất cứ khoản vay hay công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến các công cụ tài chính.

36.2. Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.020.420.260	6.020.420.260
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.500.000.000	16.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.768.095.811	5.287.219.228
Phải thu thương mại và phải thu khác	3.945.335.872	7.172.320.950
	34.233.851.943	34.979.960.438

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ các khoản đã được lập dự phòng phải thu khó đòi.

36.3. Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn
	Trong vòng 1 năm VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
31 tháng 12 năm 2022			
Các khoản vay	93.057.422.564	33.462.033.985	15.979.752.862
Phải trả người bán	4.591.153.119	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	40.762.188.244	2.999.209.443	-
	138.410.763.927	36.461.243.428	15.979.752.862
31 tháng 12 năm 2021			
Các khoản vay	51.939.564.000	92.201.597.985	21.179.752.862
Phải trả người bán	4.634.963.403	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	32.467.355.888	3.223.193.043	-
	89.041.883.291	95.424.791.028	21.179.752.862

37. Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.768.095.811	5.287.219.228
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.945.335.872	7.172.320.950
Nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.500.000.000	16.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.020.420.260	6.020.420.260
	34.233.851.943	34.979.960.438
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	142.499.209.411	165.320.914.847
Phải trả người bán	4.591.153.119	4.634.963.403
Nợ phải trả tài chính khác	43.761.397.687	35.690.548.931
	190.851.760.217	205.646.427.181

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

38. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính năm hiện tại được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã kiểm toán.

39. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

40. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nguyễn Nhật Khánh
Giám đốc


Nguyễn Thị Diệp
Người lập/Kế toán trưởng

